

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 817/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 02-25/GT-KYTN ngày 24 tháng 03 năm 2024 của Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh về việc hoàn thiện hồ sơ cấp lại Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất và gia công da bán thành phẩm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1296../TTr-SNNMT ngày 04/ 4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất và gia công da bán thành phẩm tại lô A13.1-5, đường D3 và lô A8.7- 9, đường C1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất và gia công da bán thành phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô A13.1-5, đường D3 và lô A8.7-9, đường C1, khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900804993 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09 tháng 07 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9850705866 ngày 17/8/2009 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8 ngày 30/6/2022 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3900804993.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất và gia công da bán thành phẩm, da thành phẩm (từ nguyên liệu da đã thuộc và sơ chế).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 87.627,12 m².

1.6.3. Công suất: 9.500.000 m²/năm.

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình công nghệ: nguyên liệu da bò Wet-blue → Làm ướt, ép, cắt tia, xay trống → Xẻ da → Gọt da → Nhuộm da → Làm khô & sấy khô → Phun keo, treo sấy → Làm mềm da (đánh mềm, ép bông, ủi) → Mài da → Mềm hóa và phun sơn → Trộn mềm → Đo da → Đóng gói.

- Quy trình công nghệ: nguyên liệu da heo, da dê Wet-blue → Làm ướt, ép, cắt tia, xay trống → Gọt da → Xử lý phục hồi da thuộc và Nhuộm da → Làm khô & sấy khô → Treo sấy → Làm mềm da (đánh mềm) → Mài da → Mềm hóa và phun sơn → Trộn mềm → Đo da → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Kuo Yuen Tây

Ninh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 1371/GPMT-UBND ngày 03/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Hòa;
- Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh;
- Đăng công thông tin điện tử Sở NN&MT;
- Công ty CP KCN Thành Thành Công;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT – UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả thải ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng dịch vụ thoát nước số 56/2016/HDDV – TTCIZ ngày 10 tháng 8 năm 2016 và Văn bản số 89/2023/CV – QLCN&XLNT ngày 10 tháng 5 năm 2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, nhà văn phòng, nhà vệ sinh chung với lưu lượng lớn nhất khoảng 36,0 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày.đêm (sau đây gọi tắt là hệ thống số 01) và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày.đêm (sau đây gọi tắt là hệ thống số 02) của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của chuyên gia phát sinh từ nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng lớn nhất khoảng 2,5 m³/ngày được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải nấu ăn tập trung cho công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng lớn nhất khoảng 11,8 m³/ngày được thu gom về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

* Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 04: nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nhuộm da tại nhà xưởng số 1 với lưu lượng lớn nhất khoảng 1.259,5 m³/ngày theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 05: nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn làm ướt da tại nhà xưởng sản xuất số 3 với lưu lượng lớn nhất khoảng $6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 06: nước thải sản xuất từ công đoạn xả đáy vệ sinh lò hơi tại khu vực nhà lò hơi với lưu lượng lớn nhất khoảng $10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 07: nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại nhà lò hơi với lưu lượng lớn nhất khoảng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 08: nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn phun keo tại nhà xưởng số 1 với lưu lượng lớn nhất khoảng $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 09: nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý bụi da tại nhà xưởng số 1 với lưu lượng lớn nhất khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 10: nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn phun sơn tại nhà xưởng số 2 với lưu lượng lớn nhất khoảng $4,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 11: nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy sấy bùn tại nhà ép bùn với lưu lượng lớn nhất khoảng $8,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 12: nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị tại các nhà xưởng sản xuất với lưu lượng lớn nhất khoảng $4,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ theo đường ống dẫn về hệ thống số 01 và hệ thống số 02 của Dự án để xử lý.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải sau xử lý của hệ thống số 01 và hệ thống số 02 cùng xả ra một (01) hố ga thoát nước thải (hố ga kí hiệu: D2TT12) nằm trên đường D2 sau đó theo đường ống bê tông cốt thép D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

+ Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: $X = 1219\ 192.65$; $Y = 588\ 851.95$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiều 3°).

+ Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: $1.348,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $56,2 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Điểm đầu nối nước thải: hố ga đầu nối nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sản công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ:

* Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt tại nhà bảo vệ, nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất 1, nhà vệ sinh chung và nhà nghỉ giữa ca → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải số 01 và hệ thống xử lý nước thải số 02 của Dự án.

- Nước thải nấu ăn → bể tách mỡ 2 ngăn → hệ thống xử lý nước thải số 01 và hệ thống xử lý nước thải số 02 của Dự án.

* Nước thải sản xuất:

- Từ hoạt động của dây chuyền sản xuất da (công đoạn nhuộm da, làm ướt da); hoạt động xả đáy lò hơi; hoạt động của các hệ thống xử lý bụi, khí thải; vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất → hệ thống xử lý nước thải số 01 và hệ thống xử lý nước thải số 02 của Dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01: Nước thải → Bể lắng cát → Bể thu gom → bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng vi sinh → Bể thu nước → Thùng cát lọc → Hệ thống bể bèo → Bể lưu nước → Bể cát lọc → Đầu nối về công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Phân khu đa ngành của Khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02: Nước thải → Máy lược rác → Bể thu nước → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi DAF → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể lắng 1 → Bể lưu trung gian → Bể xử lý sinh học thiếu khí → Bể xử lý sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể thu nước → Hệ thống bể bèo → Bể lưu nước → Bể cát lọc → Đầu nối về công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Phân khu đa ngành của Khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

1.2.2. Công suất thiết kế:

- Bể tự hoại: có 07 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

+ Tại nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 9,7 m³.

+ Tại nhà văn phòng: 02 bể tự hoại có tổng thể tích 19,4 m³ (9,7 m³/bể).

+ Tại nhà nghỉ giữa ca: 02 bể tự hoại có tổng thể tích 19,4 m³ (9,7 m³/bể).

+ Tại nhà vệ sinh chung: 02 bể tự hoại có tổng thể tích 19,4 m³ (9,7 m³/bể).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01: 600 m³/ngày.đêm,

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02: 1.200 m³/ngày.đêm.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng:

- Bể tự hoại: không.

- Bể tách mỡ: không.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01: Canxi Hydroxide, Natri Cacbonate, Poly Aluminium Chloride, Polymer Anion.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02: Canxi Hydroxide, Natri Cacbonate, Poly Aluminium Chloride, Polymer Anion.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết kế phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nhằm đảm bảo các thiết bị luôn hoạt động tốt.

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường của hệ thống để đảm bảo nước thải sau xử lý luôn đạt yêu cầu thải ra môi trường.

- Tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình hướng dẫn đã được ban hành.

- Mỗi ca vận hành cần phải thực hiện kiểm tra điện áp 3 pha, kiểm tra các công tắc tủ điều khiển, ghi nhận trạng thái hoạt động của tất cả máy móc thiết bị; kiểm tra, theo dõi quy trình vận hành của toàn bộ hệ thống và ghi đầy đủ, chính xác các thông tin trong Sổ theo dõi vận hành hằng ngày.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp nước thải sau xử lý chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định: Kết quả giám sát hoặc số liệu quan trắc đột xuất không đạt chất lượng thì cán bộ vận hành hệ thống lập tức thực hiện đóng van xả nước thải, không xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công. Lập tức xác định nguyên nhân gây sự cố; trường hợp một trong hai hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải được xử lý bằng hệ thống còn lại.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý bị hỏng thì sử dụng máy bơm dự phòng, đối với những vị trí đã lắp đặt 2 thiết bị có chế độ vận hành luân phiên thì trong trường hợp sự cố sẽ cho thiết bị còn lại hoạt động liên tục, nhanh chóng khắc phục thiết bị bị hỏng. Trong trường hợp trường hợp sự cố xảy ra tại một công đoạn xử lý, nếu nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn thì tiếp tục sản xuất ở công suất giảm; nếu không đạt, phải dừng sản xuất đến khi khắc phục xong.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm hai (02) công trình xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày.đêm (hệ thống số 01);

- Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày.đêm (hệ thống số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Gồm bốn (04) mẫu nước thải tại bốn (04) vị trí sau:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: một (01) vị trí tại bể thu gom của hệ thống số 01 và một (01) vị trí tại bể thu gom của hệ thống số 02.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: một (01) vị trí tại hố ga sau bể cát lọc của hệ thống số 01 và một (01) vị trí tại hố ga sau bể cát lọc của hệ thống số 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Độ màu, pH, TSS, COD, Amoni, BOD, tổng N, tổng P, Coliform, Clo dư, Crom VI, Crom III, Fe, Cu, Mn, Xianua, Sunfua.

- Giá trị giới hạn: Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định đối với mỗi hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm bảo đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Công. Đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

- + Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...833.../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: lò hơi số 01 có công suất 06 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu viên trấu nén;
- Nguồn số 02: lò hơi số 02 có công suất 06 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu viên trấu nén;
- Nguồn số 03: lò hơi số 03 có công suất 06 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu viên trấu nén;
- Nguồn số 04: máy mài da số 1;
- Nguồn số 05: máy mài da số 2;
- Nguồn số 06: máy mài da số 3;
- Nguồn số 07: máy mài da số 4;
- Nguồn số 08: máy mài da số 5;
- Nguồn số 09: máy mài da số 6;
- Nguồn số 10: máy mài da số 7;
- Nguồn số 11: máy mài da số 8;
- Nguồn số 12: máy mài da số 9;
- Nguồn số 13: máy mài da số 10;
- Nguồn số 14: máy mài da số 11;
- Nguồn số 15: máy mài da số 12;
- Nguồn số 16: máy mài da số 13;
- Nguồn số 17: máy mài da số 14;
- Nguồn số 18: máy mài da số 15;
- Nguồn số 19: máy mài da số 16;
- Nguồn số 20: máy mài da số 17;
- Nguồn số 21: máy mài da số 18;
- Nguồn số 22: máy mài da số 19;
- Nguồn số 23: máy mài da số 20;
- Nguồn số 24: máy mài da số 21;

- Nguồn số 25: máy phun keo số 1 (thực hiện công đoạn phun keo lên bề mặt da bò);
- Nguồn số 26: máy phun keo số 2 thực hiện công đoạn phun keo lên bề mặt da bò);
- Nguồn số 27: máy phun sơn số 1 (thực hiện công đoạn mềm hóa và phun sơn lên da);
- Nguồn số 28: máy phun sơn số 2 (thực hiện công đoạn mềm hóa và phun sơn lên da);
- Nguồn số 29: máy phun sơn số 3 (thực hiện công đoạn mềm hóa và phun sơn lên da);
- Nguồn số 30: máy phun sơn số 4 (thực hiện công đoạn mềm hóa và phun sơn lên da);
- Nguồn số 31: máy sấy bùn số 1;
- Nguồn số 32: máy sấy bùn số 2;
- Nguồn số 33: máy phát điện dự phòng số 01, công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;
- Nguồn số 34: máy phát điện dự phòng số 02, công suất 500 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Trong khuôn viên dự án đầu tư tại lô A13.1-5, đường D3 và lô A8.7-9, đường C1, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 183.16$; $Y = 588\ 654.62$;

- Dòng khí thải số 02: Tại ống khói thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của nguồn số 02 và nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 214.27$; $Y = 588\ 666.66$;

- Dòng bụi số 03: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 218.41$; $Y = 588\ 637.07$;

- Dòng bụi số 04: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 218.41$; $Y = 588\ 643.38$;

- Dòng bụi số 05: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 16, nguồn số 17, nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 219.85$; $Y = 588\ 723.47$;

- Dòng bụi số 06: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 223.62$; $Y = 588\ 726.52$;

- Dòng bụi số 07: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 22, nguồn số 23, nguồn số 24. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 226.94$; $Y = 588\ 729.03$;

- Dòng khí thải số 08: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 232.24$; $Y = 588\ 641.07$;

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 26. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 164.43$; $Y = 588\ 681.12$;

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 27. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 196.63$; $Y = 588\ 603.55$;

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 223.16$; $Y = 588\ 167.47$;

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 29. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 209.42$; $Y = 588\ 591.38$;

- Dòng khí thải số 13: Tại ống thoát sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 30. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 213.42$; $Y = 588\ 595.74$;

- Dòng khí thải số 14: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 213.68$; $Y = 588\ 732.56$;

- Dòng khí thải số 15: Tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 209.05$; $Y = 588\ 738.37$;

- Dòng khí thải số 16: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 33. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 321.64$; $Y = 588\ 651.29$;

- Dòng khí thải số 17: Tại ống thoát khí thải của nguồn số 34. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1219\ 159.38$; $Y = 588\ 819.59$;

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $7.980.960\ m^3/ngày$ (24 giờ), tương đương $332.540\ m^3/giờ$.

+ Dòng khí thải số 01: $18.000\ m^3/giờ$;

- + Dòng khí thải số 02: 36.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 03: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: 30.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 05: 30.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 06: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 07: 30.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 08: 18.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 09: 18.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 10: 18.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 11: 18.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 12: 18.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 13: 18.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 14: 8.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 15: 8.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 16: 2.270 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 17: 2.270 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống khói, ống thải; xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với K_p = 0,8; K_v = 1,0; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 và số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ –
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
					CP ngày 10/01/2022
Dòng bụi số 03, số 04, số 05, số 06 và số 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
Dòng khí thải số 08, số 09, số 10, số 11, số 12 và số 13					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Toluene	mg/Nm ³	750		
3	Diethylamin	mg/Nm ³	75		
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
5	n – Butanol	mg/Nm ³	360		
6	Metanol	mg/Nm ³	260		
7	Phenol	mg/Nm ³	19		
8	Butyl Acetate	mg/Nm ³	950		
Dòng khí thải số 14 và số 15					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
Dòng khí thải số 16 và số 17					

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P>100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: tại buồng đốt nhiên liệu viên trấu nén lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường thông qua một (01) ống khói thoát khí thải cao 18,0 mét.

- Nguồn số 02 và nguồn số 03: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống khói thoát khí thải cao 18,0 mét.

- Nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 07, nguồn số 08, nguồn số 09: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01)

hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua hai (02) ống thoát khí thải cao 15,0 mét.

- Nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua hai (02) ống thoát khí thải cao 15,0 mét.

- Nguồn số 16, nguồn số 17, nguồn số 18: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 15,0 mét.

- Nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 15,0 mét.

- Nguồn số 22, nguồn số 23, nguồn số 24: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 15,0 mét.

- Nguồn số 25: tại bộ phận phun keo của máy phun keo số 01 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 26: tại bộ phận phun keo của máy phun keo số 02 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 27: tại bộ phận phun sơn của máy phun sơn số 01 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 28: tại bộ phận phun sơn của máy phun sơn số 02 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 28: tại bộ phận phun sơn của máy phun sơn số 03 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 30: tại bộ phận phun sơn của máy phun sơn số 04 lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 9,0 mét.

- Nguồn số 31: tại máy sấy bùn số 01 lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 32: tại máy sấy bùn số 02 lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường thông qua một (01) ống thoát khí thải cao 6,0 mét.

- Nguồn số 33: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 01 công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu Do, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 5,0 mét.

- Nguồn số 34: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 02 công suất 500 KVA (sử dụng nhiên liệu dầu Do, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải cao 5,0 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải cho lò hơi số 01, công suất 06 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu viên trấu nén:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải " Cyclone chùm " Quạt hút " Buồng rửa bụi " Ống khói thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải chung cho lò hơi số 02 và lò hơi số 03, công suất 06 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu viên trấu nén:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải " Cyclone chùm 1/Cyclone chùm 2 " Quạt hút " Buồng rửa bụi " Ống khói thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là dung dịch kiềm.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải cho các máy mài da:

- Năm (05) công trình xử lý khí thải cho các máy mài da có công nghệ xử lý tương tự như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi da " Chụp hút và ống dẫn " Quạt hút " Thiết bị lọc bụi tay áo " Bể chứa nước hấp thụ " Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải cho máy phun keo:

- Hai (02) công trình xử lý khí thải cho máy phun keo có công nghệ xử lý tương tự như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải " Chụp hút " Thùng nước hấp thụ " Quạt hút " Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.5. Công trình xử lý khí thải cho máy phun sơn:

- Bốn (04) công trình xử lý khí thải cho máy phun sơn có công nghệ xử lý tương tự như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải " Tháp hấp thụ " Quạt hút " Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.2.6. Công trình xử lý khí thải cho máy sấy bùn:

- Hai (02) công trình xử lý khí thải cho máy sấy bùn có công nghệ xử lý tương tự như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải " Thiết bị hấp thụ " Quạt hút " Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/công trình.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hấp thụ là nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý khí thải; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra khắc phục các hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất chỉ được tiếp tục khi các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố môi trường lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) tháng đến sáu (06) tháng kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) công trình xử lý bụi, khí thải cho lò hơi số 01.
- Một (01) công trình xử lý bụi, khí thải chung cho lò hơi số 02 và lò hơi số 03.
- Năm (05) công trình xử lý khí thải cho các máy mài da;
- Hai (02) công trình xử lý khí thải cho các máy phun keo;
- Bốn (04) công trình xử lý khí thải cho các máy phun sơn;
- Hai (02) công trình xử lý khí thải cho các máy sấy bùn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống khói thoát khí thải sau một (01) công trình xử lý bụi, khí thải cho lò hơi số 01.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống khói thoát khí thải sau một (01) công trình xử lý bụi, khí thải chung cho lò hơi số 02 và lò hơi số 03.

+ Năm (05) vị trí tại năm (05) ống thoát khí thải sau năm (05) công trình xử lý khí thải cho các máy mài da.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thoát khí thải sau hai (02) công trình xử lý khí thải cho các máy phun keo.

+ Bốn (04) vị trí tại bốn (04) ống thoát khí thải sau bốn (04) công trình xử lý khí thải cho các máy phun sơn.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thoát khí thải sau hai (02) công trình xử lý khí thải cho các máy sấy bùn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đầu tư bảo đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

- + Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- + Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường này.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Công ty TNHH Kuo Yuen Tây Ninh chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực nhuộm da.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực mài da.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực phun sơn.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực phun keo.
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 01 và công trình xử lý bụi, khí thải cho lò hơi số 01.
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 02.
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 03 và công trình xử lý bụi, khí thải chung cho lò hơi số 02 và lò hơi số 03.
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của máy sấy bùn số 01 và công trình xử lý khí thải cho máy sấy bùn số 01.
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của máy sấy bùn số 02 và công trình xử lý khí thải cho máy sấy bùn số 02.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung (như: kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn,...).

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số833...../GPMT – UBND
ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

ST T	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12	Rắn	NH
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	12	Rắn	NH
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 06 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	6	Rắn	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	36	Lỏng	NH
TỔNG CỘNG		-	66	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	778	Rắn	TT
2	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	1,65	Rắn	TT-R

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	15,6	Rắn	TT-R
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	10,4	Rắn	TT-R
TỔNG CỘNG		-	805,65	-	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

ST T	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	113
TỔNG CỘNG		113

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	3.894	Rắn/ lỏng	KS
2	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02	33.138,77	Rắn	KS
3	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại thải bỏ	10 02 02	2.752	Rắn/lỏng	KS
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	1.080	Bùn	KS
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	658	Rắn	KS
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải	18 01 02	1.480	Rắn	KS

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại
	ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải				
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	3.451	Rắn	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	96	Rắn	KS
TỔNG CỘNG			46.549,77	-	-

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch, mái lợp tôn và nền bê tông chống thấm; trong kho chứa có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ (dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại, kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều); được dán nhãn và mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho chứa chất thải nguy hại: 50 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, nền chống thấm, có mái che kín mưa, bên trong kho có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Kho chứa chất bụi da: 210,8 m².
- Kho chứa vụn da: 1.000 m².
- Khu vực ép và chứa bùn thải sau ép từ hệ thống xử lý nước thải: 132,2 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

Khu vực tập kết được thiết kế mái tôn, sàn trát xi măng.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

Sử dụng thùng chứa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của tỉnh Tây Ninh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng

phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án đầu tư để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về công trình xử lý nước thải tập trung thuộc Phân khu đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công và đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Tuyệt đối không được xả khí thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT,

đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của dự án đầu tư theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đầu tư. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của dự án đầu tư gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện công khai thông tin môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng dự án đầu tư. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

13. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

